**lau chau** *tính từ* Tỏ ra nhanh nhảu nhưng hấp tấp, thiếu suy nghĩ. Nghe *chưa xong đã* lau chau hỏi *lại. Thấy ai làm* gì *cũng lau chau* sà *vào.*   
**lau hau** *tính từ* (ít dùng). Như lau *nhau:*   
**lau lách** *danh từ* Lau (nói khái quát). 1au lách *mọc um* tùm.   
**lau láu** *tính từ* (khẩu ngữ). (Nói, đọc) nhanh, luôn mồm, không vấp váp. *Đọc lau láu. Trẻ* nói iau *láu* suốt ngày.   
**lau nhau,** *tính từ* Thuộc cùng một lứa nhỏ bé hoặc tằm thường như nhau, và thành một đàn, một lũ. Bọn *trẻ lau nhau.* Tên cướp *uà* bọn *đàn* em *lau* nhau.   
**lau nhau.** *tính từ* (ít dùng). Như *Jqu chau.*   
**làu** *tính từ* (thường dùng phụ sau đg.; kết *hợp* hạn chế). **1** Có thể đọc thuộc lòng thật trơn tru, không chút vấp váp. Thuộc *làu từ đầu đến cuối.* Bài *hát nào* cũng *thuộc làu làu. Làu* thông sách *kim* cổ **2** (kng). Ở tình trạng không có một gợn bẩn. Bàn ghế sạch làu.   
**làu bà làu bàu** *động từ* xem *làu bàu* (láy).   
**làu bàu** *động từ* Nói nhỏ trong miệng tỏ vẻ bực dọc, khó chịu. Không *dám cãi lại, nhưng cứ làu* bàu. *!!* Láy: *làu bà* làu *bàu* (ý mức độ nhiều).   
**tàu nhàu** *động từ* Như làu *bàu.*   
**làu thông** *động từ* (cũ). Thuộc làu. *Làu* thông *kinh* sư.   
**lâu bảu** *động từ* Như *làu* bàu (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**lu thông** *động từ* (cũ). xem *làu* thông.   
**láu** *tính từ* Tinh nhanh và khôn khéo trong việc tìm ra cách ứng phó với các tình huống trong đời sống hằng ngày. *Thằng bé đến là* láu. *Giở* trò láu *uặt.*   
**láu cá** *tính từ* (khẩu ngữ). Có nhiều mẹo vặt và ứng phó nhanh. Thằng *bé nghịch* ngợm và *láu* cá. *Trả* lời *rất* láu *cá.*   
**láu lỉnh** *tính từ* Có vẻ tỉnh nhanh, khôn và tỉnh nghịch. Vé *mặt* láu lính. Trả lời một cách láu lĩnh.   
**láu ta láu táu** *tính từ* xem Ïáu *táu* (láy).   
**láu táu** *tính từ* Nhanh nhãu mà thiếu chín chắn. Ăn nói láu táu. */!* Láy: *láu ta láu táu* (ý mức độ nhiều).   
**láu tôm láu cá** *tính từ* (thợt.). Như láu cá (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**lạu bạu** *động từ* Nói nhỏ trong miệng, vẻ bực bội. Lạu *bạu điều* gì *không* rõ. Lạu bạu chưi *khẽ.* :   
**lavabo** *danh từ* xem lauabô.   
**lavabô** *cũng viết* jzuabo. Bồn *rửa* mặt, có vòi nước, gắn ở tường.   
**lave** *cũng viết ja* ue. danh từ (phương ngữ). Bia. Uống laue.   
**lay** *động từ* Lắc qua lắc lại làm cho không còn giữ được thế ổn định ở một vị trí. *Lay bật* cọc *rào. Gió lay rèm* cửa. *Lay vai* gọi *dậy.* Không lay nổi ý chí *sắt đá* (bóng (nghĩa bóng)).   
**lay bay** *tính từ* (ít dùng). Ở trạng thái bay lất phất. *Mưa lay bay.*   
**lay chuyển** *động từ* Làm cho không còn giữ được nguyên vị trí, trạng thái ổn định (thường nói về ý chí, tình cảm). Túp lều bị bão lay chuyển dữ dội. *Làm lay* chuyển *ý* chí *đấu* tranh. Khó *mà lay* chuyển *được anh ta* (làm cho thay đổi ý định).   
**lay động** *động từ* Chuyển động nhẹ qua lại ở một vị trí nhất định. *Bóng cây lay động* trên *mặt* nước. Ngọn *lửa khẽ lay động.* Bài thơ *làm lay* động *lòng* người (bóng (nghĩa bóng)).   
**lay lắt,** *động từ* (hoặc tính từ). **1** (cũ; ít dùng). Ở trạng thái lay động một cách yếu *ớt.* Cành liễu *lay lắt trước* gió. **2** Ở trạng thái tồn tại một cách yếu *ớt,* mỏng manh, không ổn định kéo dài. Sống lay *lắt.*   
**lay lắt,** *tính từ* Ở trạng thái không được dùng tới, không được chú ý tới trong thời gian dài. Cuốn *sách uứt lay lắt* hàng *tháng* trời *không đọc tới. Đồ dùng để lay lắt mỗi chỗ* một thứ.   
**lay nhay** *tính từ* (hoặc động từ). (phương ngữ). Lây nhây.   
**lay ơnx. layơn.**   
**lay trời chuyển đất** *tính từ* Có tác dụng gây ra những sự biến chuyển lớn lao. **lảy** *động từ* (phương ngữ). Lấy.   
**láy** *động từ* Lắp lại (âm, tiếng, ...) để tạo một kết quả nhất định trong diễn đạt. *Láy đi* láy *lại câu* trách *móc.*   
**lay** *động từ* (hoặc danh từ). **1** Chắp tay, quỳ gối và cúi gập người để tỏ lòng cung kính, theo lễ nghi *cũ.* Chấp tay lạy Phật. Cúi *lạy.* Lạy bốn lạy. **2** (cũ). Từ dùng trước từ chỉ người đối thoại khi mở đầu lời nói, để tỏ thái độ cung kính hoặc ý cầu xin khẩn thiết. *Lạy cụ!* Lạy trời mưa *thuận* gió hoà... (ca dao).   
**lay cả nón** (kng.; chỉ dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất). Xin chịu, hoàn *toàn không dám làm, dám* nhận (thường dùng để tỏ thái độ không tán thành, hoặc mỉa mai, châm biếm một việc nào đó). *Anh* thì *anh có thể làm,* chứ *tôi* thì xin *Lạy cả* nón.   
**lay lục** *động từ* Cầu xin một cách khốn khổ, nhục nhã. *Lạy* lục *hết người này đến người* khác, mà chẳng *được* gì.   
**lạy như tế sao** *động từ* (khẩu ngữ). Lạy lia lịa.   
**lạy ông tôi ở bụi này** Ví thái độ, hành động vì vô tình hay dại dột mà để lộ tung tích, hành vi cần giữ kín. Làm như *uậy khác* gì *lạy ông tôi* ở bụi *này.*   
**lạy tạ** *động từ* Lạy để tạ ơn.   
**lạy van** *động từ* (ít dùng). Như van *ly.*   
**layơn** *danh từ* Cây có thân hình củ như củ hành, lá hình gươm xếp thành hai dãy, hoa to, đẹp, xếp dọc một trục đài.   
**laze d.x. laser.**   
**lắc** *động từ* **1** Làm chuyển động qua lại nhiều lằn trong khoảng cách *ngắn. Thuyền gặp* sóng, lắc như *đưa* uõng. *Lắc* lắc chai nước *xem có* cặn không. **2** (Kng,). Lắc đầu (nói tắt). Hỏi gì cũng lắc. *Gật rồi lại lắc,* đến *là ỡm ờ.*   
**lắc cắc** *tính từ* Từ mô phỏng những tiếng ngắn, gọn và không vang, như tiếng dùi gõ liên tiếp vào tang trống.   
**lắc đầu** *động từ* Đưa đầu qua lại vài cái tỏ ý không bằng lòng, không đồng ý. Lắc đầu thở than.   
**lắc đầu lẻ lưỡi** *động từ* (khẩu ngữ). Tỏ vẻ kinh ngạc, thán phục.   
**lắc lê** *xem Jðclê.*   
**lắc lư** *động từ* Nghiêng qua nghiêng lại đều đều và liên tục. *Thuyền* lắc lư theo sóng. *Lắc lư như đưa* uống.   
**lắc rắc** *tính từ* **1** Từ gợi tả tiếng mưa rơi *thưa* thớt. *Mưa xuân lắc rắc trên mái nhà.* **2** Từ mô phỏng tiếng động nhẹ, giòn, thưa và liên tiếp. Cành *khô* gấy *lắc rắc.*   
**lặc lè** *tính từ* Từ gợi tả dáng đi nặng nề khó nhọc *vì* phải mang vác quá nặng. *Lặc lè* gánh *hai* thúng thóc *đây.*   
**lắäclê** *cũng viết lắc lê.* danh từ (khẩu ngữ). Chìa vặn.   
**lăm,** *danh từ* Khoanh thịt cắt ra ở cổ bò hay lợn đã làm thịt.   
**lăm,** *danh từ* Năm (chỉ dùng để đếm, sau số hàng chục). Mười lăm. Chín *lăm* (chín *mươi lăm). Mươi Lăm.*   
**lăm,đg.** (cũ; dùng trước đợ,). Có *ý định* và sẵn sàng, có dịp là làm ngay (thường là việc táo bạo). *Rắn con lăm* nuốt cả *voi* (mg,).   
**lăm lăm** *tính từ* Ở vào thế sẵn sàng và đang. chăm chú, đợi có thời cơ là thực hiện ngay ý định. Súng thợ *săn lăm lăm* chờ *thú* rừng. Chân chỉ *lăm lăm* chực *chạy.*   
**lăm lẳm** *tính từ* (danh từ). (Nắm, giữ), thật chặt, không buông, không rời ra. *Giữ lăm lắm.*   
**lăm le** *động từ* (thường dùng trước đg,). Có ý định và sẵn sàng, có thời cơ là làm ngay (thường là việc xấu). *Tên kẻ cắp lăm le* rút trộm *cái* uí.   
**lăm tăm** *tính từ* Có nhiều tăm nhỏ nổi liên tiếp trên mặt nước. Nước sôi *lăm tăm.*   
**lăm xăm** *tính từ* (id.; dùng phụ cho động từ). (Bước đi) ngắn nhưng nhanh. Cháu *bé lăm* xăm *chạy ra* cưa.   
**lằm bằm** *động từ* (cũ; phương ngữ). Lãm bằm.   
**lắm l t** (hhường dùng trước d). Có số lượng được đánh giá là lớn; nhiều *Lắm* tiền *nhiều* của *Lắm* uiệc. *Nói lắm mỏi miệng \* phụ từ Đến mức độ được đánh giá là cao. Người đông *lắm.* Thuốc đẳng lắm. *Cảm* ơn *anh lắm* lắm (kng,).   
**lắm chuyện** *tính từ* (khẩu ngữ). Hay bày vẽ hoặc tham gia vào những việc khôngliên quan đến mình, gây phiền phức, rắc rối, Chỉ lắm *chuyện.*